

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021
đến ngày 30 tháng 6 năm 2021**

Tháng 7 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 38



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Viết Hiệp	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
Ông Tạ Văn Thanh	Thành viên (Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Khả Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Hiệp - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.




CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Việt Hiệp

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Số: 336 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 7 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là “báo cáo tài chính giữa niên độ”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy, không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó, Công ty trình bày thông tin về sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) phát sinh từ tháng 3 năm 2016 và tai nạn tàu SE2 tháng 02 năm 2017, tại thời điểm hiện tại chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan; việc ghi nhận chi phí khắc phục sự cố tùy thuộc vào phán quyết của cơ quan có thẩm quyền.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: Một số diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng chưa được chuyển giao hợp đồng thuê đất từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sau khi cổ phần hóa, theo đó, Công ty ghi nhận chi phí thuê đất theo Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào Thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: trong đó Công ty trình bày thông tin về việc ghi nhận chi phí điều hành giao thông vận tải năm 2021 theo Hợp đồng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam số 03/HĐ.ĐHGTĐS/2021.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ: Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Ý Minh khởi kiện Công ty vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16 tháng 12 năm 2008, do đó, Công ty có thể phát sinh các khoản công nợ tiềm tàng trong tương lai liên quan đến vấn đề này.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục “Giả định hoạt động liên tục” tại Thuyết minh số 3 - “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” của Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ mô tả về các vấn đề có thể ảnh hưởng đến giả định hoạt động của Công ty.

Kết luận soát xét của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324.420.764.325	458.391.986.469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	80.983.459.982	141.686.496.487
1. Tiền	111		35.983.459.982	51.686.496.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	90.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	30.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.785.561.548	119.531.450.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	67.066.657.762	63.685.996.684
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.423.627.135	36.459.771.928
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	25.697.726.595	34.083.131.411
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(13.402.449.944)	(14.697.449.944)
IV. Hàng tồn kho	140	10	85.850.033.665	88.662.042.874
1. Hàng tồn kho	141		85.850.033.665	88.662.042.874
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.801.709.130	78.511.997.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.221.781.489	3.591.689.085
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		73.535.230.683	74.477.944.327
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16	1.044.696.958	442.363.617
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.189.351.405.258	1.160.659.420.595
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		497.870.000	497.870.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	497.870.000	497.870.000
II. Tài sản cố định	220		1.134.801.055.296	1.090.463.850.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.127.460.360.306	1.084.385.429.071
- Nguyên giá	222		3.638.340.638.676	3.583.006.451.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.510.880.278.370)	(2.498.621.021.981)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.340.694.990	6.078.421.843
- Nguyên giá	228		9.071.285.868	7.527.148.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.730.590.878)	(1.448.726.157)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		111.760.816	7.227.371.346
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	111.760.816	7.227.371.346
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.187.719.146	61.717.328.335
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	53.187.719.146	61.717.328.335
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.513.772.169.583	1.619.051.407.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.052.983.477.286	1.082.632.012.387
I. Nợ ngắn hạn	310		427.817.837.020	462.227.068.548
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	212.188.328.529	173.787.125.632
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.234.732.769	2.312.640.946
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.667.278.595	25.250.653.881
4. Phải trả người lao động	314		72.924.766.650	98.052.540.816
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	5.507.176.403	13.732.897.940
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	286.778.635	58.032.661.887
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	17.181.567.380	13.065.204.100
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	96.731.208.059	77.897.343.346
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.000.000
II. Nợ dài hạn	330		625.165.640.266	620.404.943.839
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	9.586.511.531	19.386.511.531
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	4.039.500.000	4.373.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	611.539.628.735	596.644.932.308
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		460.788.692.297	536.419.394.677
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	460.788.692.297	536.419.394.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	3.012.266.363
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(342.813.274.066)	(267.182.571.686)
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(267.182.571.686)	(71.033.572.165)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(75.630.702.380)	(196.148.999.521)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.513.772.169.583	1.619.051.407.064



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	798.660.711.677	1.020.111.119.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		798.660.711.677	1.020.111.119.274
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	795.886.358.205	993.475.187.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.774.353.472	26.635.932.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.822.814.249	6.333.204.078
7. Chi phí tài chính	22	26	27.381.482.878	30.746.688.761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.381.464.243	30.736.716.952
8. Chi phí bán hàng	25	27	62.860.431.559	79.742.256.431
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.971.523.348	19.695.464.688
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(100.616.270.064)	(97.215.273.772)
11. Thu nhập khác	31	29	27.806.161.203	5.133.314.180
12. Chi phí khác	32	30	2.820.593.519	775.161.818
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24.985.567.684	4.358.152.362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(75.630.702.380)	(92.857.121.410)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(75.630.702.380)	(92.857.121.410)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(945)	(1.160)



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(75.630.702.380)	(92.857.121.410)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	73.984.476.822	96.557.541.000
Các khoản dự phòng	03	(1.295.000.000)	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.635	(4.713)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.504.808.422)	(6.310.605.439)
Chi phí lãi vay	06	27.381.464.243	30.736.716.952
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.935.448.898	28.126.526.390
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	36.646.519.460	16.758.099.309
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	4.816.193.209	3.945.643.525
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(80.551.653.981)	(132.428.217.280)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	10.899.516.785	(11.020.258.149)
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.152.119.364)	(29.768.307.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(52.406.094.993)	(124.386.513.646)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(93.260.857.814)	(114.106.796.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	19.284.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(40.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	257.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.951.373.796	11.118.364.344
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42.025.484.018)	114.011.567.839
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	74.427.380.000	61.293.394.226
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.698.818.860)	(35.295.520.246)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	33.728.561.140	25.997.873.980
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(60.703.017.870)	15.622.928.173
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	141.686.496.487	101.255.883.598
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(18.635)	4.713
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	80.983.459.982	116.878.816.484



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07 tháng 7 năm 2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106264 cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016 và các lần thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.744 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 3.852 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu khách đi tàu giảm mạnh nên ngành đường sắt đã thực hiện tạm dừng chạy nhiều mức tàu trên các tuyến dẫn đến doanh thu hành khách trong kỳ giảm mạnh; dẫn đến kết quả kinh doanh lỗ.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có hoạt động đặc biệt nào của Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Toa xe hàng Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Tp. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Tỉnh Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ vận tải đa phương thức	Tp. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Công ty mẹ sở hữu 91,62% vốn điều lệ của Công ty;
- Các công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Cùng chủ sở hữu - Công ty mẹ;
- Các công ty liên kết của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

2. KỲ HOẠT ĐỘNG, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Kỳ hoạt động**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu; Chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc, Văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn là 103.397.072.695 VND. Ngoài ra, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 lỗ 75.630.702.380 VND, dẫn đến số lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 342.813.274.066 VND, bằng 42,8% số vốn điều lệ. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tới. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách, hàng hóa trên tuyến đường sắt quốc gia, với hoạt động đặc thù này, Công ty sẽ cố gắng tìm các nguồn hỗ trợ tài chính để tạo ra đủ nguồn tiền đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, cũng như phối hợp với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (Cổ đông chiếm 91,6% Vốn điều lệ), Bộ Giao thông Vận tải để có các cơ chế, chiến lược và kế hoạch kinh doanh phù hợp trong giai đoạn tới. Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 Luật Kế toán số 88/2015/QH13, các loại tài sản và nợ phải trả được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ lập báo cáo. Tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí tương ứng với doanh thu chưa thực hiện: Bao gồm các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí phát sinh khác (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ: Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Công ty thực hiện phân bổ theo ngày kể từ ngày toa xe nghiệm thu hoàn thành ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng, với ước tính tổng thời gian phân bổ là 03 năm (tương ứng 1.095 ngày), giá trị phân bổ được tính theo số ngày phân bổ trong kỳ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác: Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Theo Công văn số 2480/BTC-TCĐN ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Bộ Tài chính: Bộ Tài chính thống nhất việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) tối đa là 30 năm và 60 toa xe khách (mới) tối đa là 25 năm đối với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2023 (thời điểm Công ty phải thanh lý hết số toa xe cũ hết niên hạn sử dụng). Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe bảo đảm các quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời đảm bảo kinh doanh có lãi và nguồn vốn để thanh toán nợ.

Áp dụng Công văn trên, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) và 60 toa xe khách (mới) là 20 năm, áp dụng bắt đầu từ năm 2019 (thời gian khấu hao của các toa xe trên trong năm 2018 trở về trước là 15 năm). Việc thay đổi thời gian khấu hao trên dẫn đến chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm 2021 thấp hơn 6.281.646.812 VND so với việc áp dụng số năm hữu dụng ước tính từ năm 2018 trở về trước, giá trị này được trích khấu hao vào các năm tương lai tương ứng thời gian giãn khung. Tổng giá trị khấu hao chênh lệch nêu trên lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 31.402.153.349 VND sẽ được trích khấu hao bổ sung vào các năm tương lai (từ năm 2024).

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chỉ trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty còn khoản lỗ lũy kế là 273.213.869.809 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.102.717.503	1.992.501.574
Tiền gửi ngân hàng	34.880.742.479	49.693.994.913
Các khoản tương đương tiền (i)	45.000.000.000	90.000.000.000
	80.983.459.982	141.686.496.487

Ghi chú:

(i) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 03 tháng tại các Ngân hàng TMCP.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>a1. Ngắn hạn</i>	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
<i>- Đầu tư vào đơn vị khác</i>	753.000.000	-	-	753.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	(*)	738.400.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	14.600.000	-	(*)	14.600.000	-	(*)

Ghi chú:

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI

Số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du

Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	7.541.761.724	8.526.432.356
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.649.953.924	9.649.953.924
Công ty TNHH MTV Viettel	2.829.777.500	6.416.602.500
Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt	5.081.163.450	7.608.770.200
Công ty TNHH Thương mại Vận tải GND Việt Nam	5.410.900.000	-
Các đối tượng khác	<u>36.553.101.164</u>	<u>31.484.237.704</u>
	<u>67.066.657.762</u>	<u>63.685.996.684</u>
Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	5.616.752.230	8.699.058.363

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	-	6.589.560.000
Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Giao thông Vận tải	1.317.571.320	2.017.571.320
Công ty TNHH Điện máy Chiến Thắng N.G	-	12.797.070.000
Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	-	5.826.486.808
Công ty CP Đóng tàu Sông Cẩm	-	4.393.040.000
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	-	4.393.040.000
Các đối tượng khác	<u>1.106.055.815</u>	<u>443.003.800</u>
	<u>2.423.627.135</u>	<u>36.459.771.928</u>
Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	5.390.000	6.593.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	1.940.875.868	1.189.628.529
Ký cược, ký quỹ	1.592.680.000	1.712.430.000
Phải thu bảo hiểm xã hội	7.974.277	2.814.152
Phải thu bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	3.868.290
Phải thu kinh phí công đoàn	3.703.350	-
Phải thu khác:	22.152.493.100	31.174.390.440
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	4.729.141.376
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE2 (i)	1.704.551.200	1.704.551.200
- Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn khác	946.245.262	1.052.400.407
- Phải thu về lãi tiền gửi	156.534.247	296.452.055
- Phải thu doanh thu chưa quyết toán	-	3.788.400.000
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do đối tác thu hộ	191.054.752	1.799.207.135
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN (ii)	962.982.696	1.635.276.028
- Phải thu tại các ga (iii)	11.788.371.142	11.767.835.875
- Các đối tượng phải thu khác	1.673.612.425	4.401.126.364
	25.697.726.595	34.083.131.411
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	497.870.000	497.870.000
	497.870.000	497.870.000
Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	1.042.320.400	988.656.400

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.
- (ii) Là khoản BHXH, BHYT, BHTN phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.
- (iii) Bao gồm 898.612.098 VND cước vận chuyển đã thu nhưng chưa nộp về Công ty và 10.889.759.044 VND cước vận chuyển chưa thu tại các ga, trạm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.649.953.924	-	9.649.953.924	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	1.317.571.320	-	2.017.571.320	-
Công ty Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	286.459.800	-	686.459.800	-
Công ty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	-	650.000.000	-
Phải thu các Công ty du lịch	303.240.000	-	303.240.000	-
Công ty CP Thương mại - Vận tải và Tư vấn Kỹ thuật	150.000.000	-	350.000.000	105.000.000
Công ty CP DAP số 2	1.045.224.900	-	1.145.224.900	-
	13.402.449.944	-	14.802.449.944	105.000.000

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	81.305.455.669	-	85.457.673.888	-
Công cụ, dụng cụ	893.887.112	-	879.554.677	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.417.328.615	-	967.443.940	-
Thành phẩm	996.718.998	-	1.025.203.060	-
Hàng hoá	236.643.271	-	332.167.309	-
	85.850.033.665	-	88.662.042.874	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	42.239.050	2.200.958.315
Chi phí in vé	117.579.300	167.011.300
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.061.963.139	1.223.719.470
	1.221.781.489	3.591.689.085
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2021 (ii)	7.909.271.908	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2020 (ii)	25.774.975.536	32.894.788.953
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh năm 2019 (ii)	15.313.442.801	22.684.030.627
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	4.190.028.901	6.138.508.755
	53.187.719.146	61.717.328.335

Ghi chú:

- (i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021.
- (ii) Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ đều theo ngày theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm tính từ ngày toa xe được ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘISố 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du
Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B 09a-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	109.315.801.092	256.113.715.843	3.209.208.977.953	8.337.956.164	30.000.000	3.583.006.451.052
Mua sắm mới	-	732.445.455	116.450.368.790	-	-	117.182.814.245
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(61.443.355.712)	-	-	(61.443.355.712)
Tăng/(giảm) khác	(405.270.909)	-	-	-	-	(405.270.909)
Tại ngày cuối kỳ	108.910.530.183	256.846.161.298	3.264.215.991.031	8.337.956.164	30.000.000	3.638.340.638.676
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	74.929.265.329	190.906.778.129	2.225.307.978.103	7.453.262.420	23.738.000	2.498.621.021.981
Khấu hao trong kỳ	2.061.936.881	13.025.539.464	58.427.748.987	184.411.769	2.975.000	73.702.612.101
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(61.443.355.712)	-	-	(61.443.355.712)
Tại ngày cuối kỳ	76.991.202.210	203.932.317.593	2.222.292.371.378	7.637.674.189	26.713.000	2.510.880.278.370
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	34.386.535.763	65.206.937.714	983.900.999.850	884.693.744	6.262.000	1.084.385.429.071
Tại ngày cuối kỳ	31.919.327.973	52.913.843.705	1.041.923.619.653	700.281.975	3.287.000	1.127.460.360.306

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 990.078.478.517 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 918.684.312.371 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.447.100.305.572 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 327.386.000 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày đầu năm	6.872.148.000	508.000.000	147.000.000	7.527.148.000
Tăng khác	1.544.137.868	-	-	1.544.137.868
Tại ngày cuối kỳ	8.416.285.868	508.000.000	147.000.000	9.071.285.868
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày đầu năm	824.033.418	495.969.904	128.722.835	1.448.726.157
Khấu hao trong kỳ	268.540.460	8.290.096	5.034.165	281.864.721
Tại ngày cuối kỳ	1.092.573.878	504.260.000	133.757.000	1.730.590.878
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	6.048.114.582	12.030.096	18.277.165	6.078.421.843
Tại ngày cuối kỳ	7.323.711.990	3.740.000	13.243.000	7.340.694.990

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm	111.760.816	7.227.371.346
- Dự án đóng mới 100 toa xe hàng	77.794.591	7.212.415.891
- Các dự án khác	33.966.225	14.955.455
	111.760.816	7.227.371.346

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	164.816.193.895	164.816.193.895	137.809.857.644	137.809.857.644
Công ty CP Xe lửa Gia lâm	2.564.772.379	2.564.772.379	241.840.695	241.840.695
Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (bao gồm XN Toa xe Sài Gòn và Toa xe Đà Nẵng)	16.845.904.440	16.845.904.440	13.101.878.145	13.101.878.145
Các đối tượng khác	27.961.457.815	27.961.457.815	22.633.549.148	22.633.549.148
	212.188.328.529	212.188.328.529	173.787.125.632	173.787.125.632
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.586.511.531	9.586.511.531	19.386.511.531	19.386.511.531
	9.586.511.531	9.586.511.531	19.386.511.531	19.386.511.531
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan	196.944.398.835	196.944.398.835	172.321.847.066	172.321.847.066

(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.303.028	-	-	406.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	36.060.589	(280.601.806)	321.731.535	638.393.930
	442.363.617	(280.601.806)	321.731.535	1.044.696.958
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.856.474.276	4.018.856.013	3.474.159.354	2.401.170.935
Thuế thu nhập cá nhân	62.845.468	71.715.610	134.561.078	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	13.137.733.823	6.264.771.718	2.900.250.152	16.502.255.389
Các khoản thuế khác	-	22.622.628	22.622.628	-
Các khoản phí và lệ phí khác (ii)	10.193.600.314	32.802.405.761	40.232.153.804	2.763.852.271
	25.250.653.881	43.108.656.120	46.629.185.938	21.667.278.595

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo Thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào Thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền (cụ thể xem tại Thuyết minh số 37 - Thông tin khác).

Từ năm 2019 đến nay, Công ty không nhận được thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về thông báo tiền thuê đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội, theo đó, Công ty đang hạch toán chi phí thuê đất theo đơn giá năm 2018.

- (ii) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí tác nghiệp vận tải đường sắt	-	7.128.668.405
Lãi vay	4.539.446.188	5.310.101.309
Các khoản trích trước khác	967.730.215	1.294.128.226
	5.507.176.403	13.732.897.940

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền vé đã bán đi sau niên độ (i)	260.415.000	57.978.480.000
Các khoản khác	26.363.635	54.181.887
	286.778.635	58.032.661.887

Ghi chú:

- (i) Khoản đã thu tiền bán vé các mã tàu chưa thực hiện vận chuyển. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tiền bán vé sau niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 giảm đáng kể so với cùng thời điểm năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	216.008.546	77.833.796
Bảo hiểm xã hội	242.644.346	600.773
Bảo hiểm y tế	183.337.325	112.514
Bảo hiểm thất nghiệp	81.197.623	75.117
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.478.527.750	3.639.039.550
Các khoản phải trả, phải nộp khác:	13.979.851.790	9.347.542.350
- Tiền cước vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	63.144.502	3.792.196.251
- Phải trả trợ cấp thôi việc	1.370.300.075	2.867.304.413
- Nhập thu thừa các ga, chiết khấu bán hàng	5.352.846	6.051.654
- Thu vận tải về hành khách bảo lưu (i)	6.896.236.000	-
- Giấy báo đã thu cước phí (ii)	4.437.408.999	-
- Các đối tượng phải trả khác	1.207.409.368	2.681.990.032
	17.181.567.380	13.065.204.100
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.039.500.000	4.373.500.000
	4.039.500.000	4.373.500.000

Ghi chú:

- (i) Số tiền phải trả liên quan đến việc bảo lưu vé của khách hàng với kỳ hạn 90 ngày hoặc 365 ngày.
- (ii) Là khoản tiền cước vận chuyển hàng hóa đã nhận của khách hàng nhưng chưa thực hiện dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	96.731.208.059	96.731.208.059	40.698.818.860	59.532.683.573	77.897.343.346	77.897.343.346
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	29.333.320.899	29.333.320.899	14.666.660.446	14.666.660.447	29.333.320.898	29.333.320.898
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	8.695.740.000	8.695.740.000	4.345.826.000	4.349.914.000	8.691.652.000	8.691.652.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	8.847.284.320	8.847.284.320	9.273.995.329	8.735.067.201	9.386.212.448	9.386.212.448
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	28.285.322.840	28.285.322.840	1.627.567.085	20.996.271.925	8.916.618.000	8.916.618.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	21.569.540.000	21.569.540.000	10.784.770.000	10.784.770.000	21.569.540.000	21.569.540.000
b) Vay dài hạn	611.539.628.735	611.539.628.735	59.532.683.573	74.427.380.000	596.644.932.308	596.644.932.308
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	70.583.936.222	70.583.936.222	14.666.660.447	-	85.250.596.669	85.250.596.669
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	-	-	4.349.914.000	-	4.349.914.000	4.349.914.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (iii)	66.354.632.397	66.354.632.397	8.735.067.201	-	75.089.699.598	75.089.699.598
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	264.200.374.075	264.200.374.075	20.996.271.925	74.427.380.000	210.769.266.000	210.769.266.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (v)	210.400.686.041	210.400.686.041	10.784.770.000	-	221.185.456.041	221.185.456.041

Ghi chú:

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB”) bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTĐ ngày 12 tháng 7 năm 2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 086/2016/002/HĐTĐ ngày 14 tháng 02 năm 2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoàn cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (ii) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 69093.15.2488686.TD ngày 09 tháng 11 năm 2015 với Ngân hàng TMCP Quân đội. Hạn mức cho vay là 52.154.000.000 VND. Mục đích vay để cải tạo nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 thay thế ram tàu SE1/2. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên là 6,5%/năm, sau đó lãi suất là lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + biên độ tối thiểu 1,8%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần trong đó lãi suất tham chiếu là lãi suất huy động bình quân của 4 ngân hàng: MB, BIDV, Vietinbank và VIB. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành bao gồm 02 khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích để thanh toán cho dự án hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, VCB và Vietinbank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:
- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 270.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh ba tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP-XLGL ký ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm. Theo thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 26 tháng 8 năm 2020, Công ty đã điều chỉnh 3.360.051.000 VND khoản vay ngắn hạn đến hạn trả sang vay dài hạn.
 - Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1369/2020/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay: 92.600.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh ba tháng một lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp CP đóng mới 100 toa xe H khổ đường 1000m. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: 100 toa xe H khổ đường 1000 mm hình thành từ vốn vay thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000 mm” theo Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2019 của HĐQT Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000 mm”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(v) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và VCB + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng;
- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 76.823.000.000 VND. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank trong từng thời kỳ + biên độ 2.8%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	96.731.208.059	77.897.343.346
Trong năm thứ hai	92.127.691.054	81.740.051.344
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	203.034.276.307	200.087.725.123
Sau năm năm	<u>316.377.661.374</u>	<u>314.817.155.841</u>
	708.270.836.794	674.542.275.654
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	96.731.208.059	77.897.343.346
Số phải trả sau 12 tháng	<u>611.539.628.735</u>	<u>596.644.932.308</u>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) *Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn góp</u>	<u>Quỹ đầu tư phát</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Tổng cộng</u>
	của chủ sở hữu	triển	chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	800.589.700.000	3.012.266.363	(71.033.572.165)	732.568.394.198
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(196.148.999.521)	(196.148.999.521)
Tại ngày đầu năm nay	<u>800.589.700.000</u>	<u>3.012.266.363</u>	<u>(267.182.571.686)</u>	<u>536.419.394.677</u>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(75.630.702.380)	(75.630.702.380)
Tại ngày cuối kỳ	<u>800.589.700.000</u>	<u>3.012.266.363</u>	<u>(342.813.274.066)</u>	<u>460.788.692.297</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
	800.589.700.000	800.589.700.000

c) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại (USD)	214,20	214,20
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.232.395.361	2.232.395.361

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	798.660.711.677	1.020.111.119.274
- <i>Doanh thu vận tải</i>	717.747.412.749	928.556.995.532
- <i>Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	80.913.298.928	91.554.123.742
	798.660.711.677	1.020.111.119.274
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	54.558.945.585	59.172.322.974
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	798.660.711.677	1.020.111.119.274

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	795.886.358.205	993.475.187.244
- <i>Giá vốn hoạt động vận tải</i>	718.695.634.787	906.457.700.478
- <i>Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải</i>	77.190.723.418	87.017.486.766
	795.886.358.205	993.475.187.244

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.811.455.988	6.310.605.439
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.358.261	22.598.639
	1.822.814.249	6.333.204.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	27.381.464.243	30.736.716.952
Lỗi chênh lệch tỷ giá	18.635	9.971.809
	27.381.482.878	30.746.688.761

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.971.523.348	19.695.464.688
Chi phí nhân viên	9.590.647.902	10.679.120.682
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	855.683.834	826.108.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	960.410.621	1.732.716.000
Thuế, phí và lệ phí	24.763.098	32.891.866
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.295.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.274.012.187	1.479.795.929
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.561.005.706	4.944.831.450
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	62.860.431.559	79.742.256.431
Chi phí nhân viên	40.756.158.761	47.854.503.007
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.221.194.973	5.107.873.816
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.138.238.041	1.795.991.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.487.261.217	17.227.868.351
Chi phí bán hàng khác	6.257.578.567	7.756.020.257

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	53.573.996.168	68.853.102.813
Chi phí nhân công	200.382.133.976	215.810.505.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.984.476.822	96.555.766.971
Thuế, phí và lệ phí	37.164.191.272	74.318.626.878
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(1.295.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.715.912.766	142.969.876.011
Chi phí điều hành GTVT trả TCT Đường sắt Việt Nam (i)	365.191.993.000	464.985.852.500
Chi phí bằng tiền khác	27.848.303.185	40.250.330.762
	863.566.007.189	1.103.744.061.044

Ghi chú:

- (i) Theo quy định tại Điều 5, Hợp đồng số 03/HĐ. ĐHGTTĐS/2021 ngày 26 tháng 4 năm 2021 giữa Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Công ty về phương pháp tính giá, cụ thể:
 - (a) Tạm thời áp dụng theo các phương pháp tính giá, mức giá dịch vụ đã áp dụng trong hợp đồng năm 2020 theo Quyết định số 788/QĐ-ĐS ngày 16/10/2020 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam;
 - (b) Trường hợp Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ban hành Quy định về phương pháp xác định giá, mức giá dịch vụ của năm 2021 thì các nguyên tắc và phương pháp tính giá của hợp đồng sẽ phải thay đổi theo quy định này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu phí trả vé tàu	5.892.470.223	4.812.996.000
Bồi thường thiệt hại sự cố tàu	-	308.500.000
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (i)	18.693.079.707	-
Thanh lý vật tư phụ tùng	2.581.818.182	-
Các khoản thu nhập khác	638.793.091	11.818.180
	27.806.161.203	5.133.314.180

Ghi chú:

(i) Thu nhập phát sinh từ hoạt động thanh lý 74 toa xe hàng, 30 toa xe khách và 01 xe ô tô BMW 4 chỗ.

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thanh lý vật tư phụ tùng	2.608.946.999	-
Quyết toán dự án tàu nhẹ Hà Nội - Vinh do dừng dự án	-	673.081.818
Các khoản khác	211.646.520	102.080.000
	2.820.593.519	775.161.818

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(75.630.702.380)	(92.857.121.410)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	25.570.008.255	673.081.818
- Các khoản tiền phạt	-	673.081.818
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020	25.570.008.255	-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	(50.060.694.125)	(92.184.039.592)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Ngoài các khoản chi phí không được trừ nêu trên, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không còn sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

32. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(75.630.702.380)	(92.857.121.410)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(75.630.702.380)	(92.857.121.410)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	80.058.970	80.058.970
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(945)	(1.160)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

33. LỖ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỖ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản lỗ lũy kế	(273.213.869.809)	(223.153.175.684)
Lỗ lũy kế được chuyển lỗ trong tương lai	(273.213.869.809)	(223.153.175.684)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng trên báo cáo tài chính giữa niên độ này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm phát sinh lỗ</u>	<u>Thời hạn chuyển lỗ</u>	<u>Số lỗ phát sinh</u>	<u>Số lỗ đã chuyển</u>	<u>Số lỗ còn được chuyển</u>	<u>Tình trạng</u>
		VND	VND	VND	
2017	2018-2022	87.340.872.589	19.159.652.418	68.181.220.171	Đã quyết toán thuế
2020	2021-2025	154.971.955.513	-	154.971.955.513	Chưa quyết toán thuế
2021	2022-2026	50.060.694.125	-	50.060.694.125	Chưa quyết toán thuế
		292.373.522.227	19.159.652.418	273.213.869.809	

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	708.270.836.794	674.542.275.654
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	80.983.459.982	141.686.496.487
Nợ thuần	627.287.376.812	532.855.779.167
Vốn chủ sở hữu	460.788.692.297	536.419.394.677
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	136,13%	99,34%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.983.459.982	141.686.496.487	80.983.459.982	141.686.496.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	79.236.499.865	84.397.490.942	79.236.499.865	84.397.490.942
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Tổng cộng	160.219.959.847	256.083.987.429	160.219.959.847	256.083.987.429
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	708.270.836.794	674.542.275.654	708.270.836.794	674.542.275.654
Phải trả người bán và phải trả khác	242.995.907.440	210.612.341.263	242.995.907.440	210.612.341.263
Chi phí phải trả	5.507.176.403	13.732.897.940	5.507.176.403	13.732.897.940
Tổng cộng	956.773.920.637	898.887.514.857	956.773.920.637	898.887.514.857

Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo chính sách ghi nhận tại Thuyết minh số 03. Thông tư 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán ngoại tệ trong tương lai. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.983.459.982	-	80.983.459.982
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.738.629.865	497.870.000	79.236.499.865
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Tổng cộng	159.722.089.847	497.870.000	160.219.959.847
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	96.731.208.059	611.539.628.735	708.270.836.794
Phải trả người bán và phải trả khác	229.369.895.909	13.626.011.531	242.995.907.440
Chi phí phải trả	5.507.176.403	-	5.507.176.403
Tổng cộng	331.608.280.371	625.165.640.266	956.773.920.637
Chênh lệch thanh khoản thuần	(171.886.190.524)	(624.667.770.266)	(796.553.960.790)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Số đầu năm	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.686.496.487	-	141.686.496.487
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.899.620.942	497.870.000	84.397.490.942
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Tổng cộng	255.586.117.429	497.870.000	256.083.987.429
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	77.897.343.346	596.644.932.308	674.542.275.654
Phải trả người bán và phải trả khác	186.852.329.732	23.760.011.531	210.612.341.263
Chi phí phải trả	13.732.897.940	-	13.732.897.940
Tổng cộng	278.482.571.018	620.404.943.839	898.887.514.857
Chênh lệch thanh khoản thuần	(22.896.453.589)	(619.907.073.839)	(642.803.527.428)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong khi dịch Covid-19 được kiểm soát cũng như các chính sách hỗ trợ của Nhà nước Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.558.945.585	59.172.322.974
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	2.466.039.241	54.590.909
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	-	3.045.454
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Thừa Thiên - Huế	3.300.000	545.455
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	18.490.000	74.505.454
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	24.318.182	22.950.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	68.727.271	177.595.453
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	4.080.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội	202.293.227	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe hàng	897.705.228	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe HN	14.241.180	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Toa xe Vinh	17.386.546	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh Đoàn tiếp viên	50.641.580	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh đa phương thức	366.236.100	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chính nhánh VTĐS Hà Nội	897.705.228	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh VTĐS Vinh	28.500.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh VTĐS Bim Sơn	808.983.155	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh VTĐS Huế	286.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh VTĐS phía Nam	3.445.518.614	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	35.376.770.450	47.510.424.983
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	2.902.482.435	4.483.765.102
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sài Gòn	39.000.000	39.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Miền Bắc	68.500.000	50.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	12.909.091	46.863.637
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	-	76.363.636
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	12.957.250	1.818.182
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	36.327.703	37.238.891
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	4.000.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	-	1.618.788.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	2.000.000	-
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	-	2.355.000
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	-	1.272.727
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	6.793.547.104	4.966.800.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT)	460.022.554.407	576.282.361.590
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	379.658.654.508	477.625.022.080
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Lào Cai	144.858.500	139.064.400
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Lào	118.488.988	121.478.279
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Lạng	182.461.204	191.934.897
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Thái Hải	712.809.421	680.048.171
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Thanh	326.711.303	355.012.620
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	565.199.158	613.702.600
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Thừa Thiên - Huế	294.073.886	413.125.116
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Nghĩa Bình	23.944.251	25.896.267
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Phú Khánh	6.970.910	6.970.910
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Sài Gòn	156.370.470	160.115.541
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác ĐS Hà Nội	4.383.195.852	2.185.688.759
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Ga Đồng Đăng	75.800.000	84.810.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	1.022.826.679	979.290.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	331.028.511	341.979.148
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	9.906.462	19.812.924
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	-	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	1.540.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế đường sắt	6.956.364	32.950.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ban Quản lý Dự án ĐS khu vực I	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	36.306.140.733	31.931.978.800
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	3.039.277.816	6.932.810.355
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Đà Nẵng	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Đoàn tiếp viên Phương Nam	-	27.468.183
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Sóng Thần	-	5.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Nha Trang	8.800.000	10.545.454
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	15.831.477.661	8.427.661.246
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	15.041.872.730	43.160.734.860
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	120.572.000	160.439.900
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	-	25.080
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	1.654.157.000	1.647.256.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.390.000	6.593.480.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	6.589.560.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	5.390.000	3.920.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	5.616.752.230	8.699.058.363
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	5.081.163.450	7.608.770.200
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	526.348.780	1.081.048.163
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Chi nhánh VTĐS Miền Bắc	9.240.000	9.240.000
Phải thu khác ngắn hạn	1.042.320.400	988.656.400
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	462.572.400	988.656.400
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	127.952.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	420.818.000	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	30.978.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	187.357.887.304	152.935.335.535
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	164.816.193.895	137.809.857.644
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	-	106.370.751
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	-	12.591.920
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	384.876.800	186.186.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Lạng	22.094.010	176.947.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Nội	661.477.057	992.311.029
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Hà Thái Hải	104.821.146	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	29.000.000	116.327.460
Công ty Cổ phần Thông tin Tín hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	191.024.891
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	15.941.304.927	11.988.499.984
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	904.599.513	1.104.616.071
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	-	8.762.090
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.666.343.700	-
Ban Quản lý Dự án đường sắt Khu vực I	-	32.700.864
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	2.564.772.379	241.840.695
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh	90.041.318	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - CN Khai thác ĐS Thừa Thiên Huế	25.362.559	-
Phải trả người bán dài hạn	9.586.511.531	19.386.511.531
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	9.586.511.531	19.386.511.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Họ tên	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Ông Đỗ Văn Hoan	85.990.837	96.561.858
Ông Nguyễn Việt Hiệp	79.818.910	89.458.248
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	73.721.320	82.683.064
Ông Lê Minh Tuấn	73.721.320	82.610.559
Bà Phùng Thị Lý Hà	73.721.320	82.538.053
Bà Nguyễn Hồng Linh	73.721.320	76.636.146
Ông Tạ Văn Thanh	73.721.320	77.053.211
Ông Vương Khả Sơn	73.721.320	82.538.053
	608.137.667	670.079.192

37. THÔNG TIN KHÁC

- Quản lý và sử dụng đất tại Công ty: Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội, sau cổ phần hóa, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ 91,623% Vốn điều lệ của Công ty; đồng thời, một số lô đất được giao, được thuê sử dụng chuyên giao cổ phần hóa tính vào vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty đang do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết và chưa được chuyển giao ký lại các hợp đồng thuê đất trực tiếp giữa Công ty và Cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương; theo đó, ngoài tiền thuê đất, tiền thuế đất phải nộp trực tiếp cho Cơ quan thuế, Công ty phải nộp tiền thuê đất, tiền thuế đất thông qua Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.
- Thông tin sáp nhập doanh nghiệp: Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01-21/NQ - ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2021 đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, phương án cụ thể về việc hợp nhất chưa được ban hành, theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

38. CHI PHÍ VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Theo phán quyết tại bản án sơ thẩm của Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng số 06/2021/KDTM-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 và ngày 01 tháng 02 năm 2021: Công ty phải bồi thường cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hóa Ý Minh (“Công ty Ý Minh”) những thiệt hại về sụt giảm doanh thu các năm từ 2015 đến tháng 10 năm 2019 với số tiền là 17.623.809.695 VND, đồng thời thanh toán cho Công ty Ý Minh số tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến ngày 30 tháng 10 năm 2019 số tiền 643.635.182 VND. Ngoài ra, Công ty phải chịu toàn bộ án phí với số tiền 90.746.032 VND liên quan đến vụ kiện của Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hóa Ý Minh về việc Công ty vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16 tháng 12 năm 2008.

Tuy nhiên:

- Ngày 04 tháng 02 năm 2021, Công ty đã gửi Đơn kháng cáo đến Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại số 06/2021/KDTM-ST; Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Thông báo số 201/TBTL-TA ngày 04/05/2021 về việc thụ lý vụ án phúc thẩm.
- Ngày 28 tháng 5 năm 2021, Công ty tiếp tục gửi Văn bản ý kiến số 1014/VTHN-KHĐT đến Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và Viện Kiểm soát Nhân dân thành phố Hà Nội về nội dung kháng cáo Bản án số 06/2021/KDTM-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 và ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng. Theo đó, Công ty kiến nghị Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và Viện Kiểm soát Nhân dân thành phố Hà Nội tuyên hủy toàn bộ Bản án số 06/2021/KDTM-ST và đình chỉ giải quyết vụ án.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được văn bản phản hồi từ các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, đồng thời, phiên tòa phúc thẩm chưa diễn ra; theo đó, Công ty chưa ghi nhận các nghĩa vụ liên quan đến vụ án theo Bản án của Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ bao gồm 163.779.000 VND tiền ứng trước cho nhà cung cấp liên quan đến mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 29.824.292.336 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và không bao gồm 18.126.300 VND thanh toán theo hình thức bù trừ công nợ.

Tiền thu thanh lý tài sản cố định trong kỳ không bao gồm thu bằng nguyên vật liệu 2.004.184.000 VND và 19.100.000 VND thanh toán bằng hình thức bù trừ công nợ.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toán
Người lập biểu